**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

***(Kèm theo quyết định số/attachment with decision:*** 3499 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *13* ***tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Bộ phận Quản lý Chất lượng - Phòng Đầu tư và Kinh doanh** |
| *Laboratory:* | ***Quality Management Department -Investment and Business Department*** |
| Tổ chức /Cơ quan chủ quản: | **Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh** |
| *Organization:* | ***Ha Tinh Rubber Company Limited*** |
| Số hiệu/ *Code:* | **VILAS 776** |
| Chuẩn mực công nhận<br>*Accreditation criteria* | **ISO/IEC 17025:2017** |
| Lĩnh vực: | **Hóa, Cơ** |
| *Field:* | ***Chemical, Mechanical*** |
| Người quản lý/<br>*Laboratory manager:* | **Dương Đình Tạo** |
| Hiệu lực công nhận<br>*Period of Validation:* | **Kể từ ngày** *13* **/11/2026 đến ngày 11/09/2029** |
| Địa chỉ: | **Km 22, quốc lộ 15A, Xã Hà Linh, Tỉnh Hà Tĩnh** |
| *Address*: | ***Km 22, National Route 15A, Ha Linh Commune, Ha Tinh Province*** |
| Địa điểm: | **Km 22, quốc lộ 15A, Xã Hà Linh, Tỉnh Hà Tĩnh** |
| *Location:* | ***Km 22, National Route 15A, Ha Linh Commune, Ha Tinh Province*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | **0293 874 305** |
| Email: | **caosuhatinh2009@gmail.com** |
| Website: | **caosuhatinh.vn** |

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Cơ**

*Field of testing: Chemical, Mechanical*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Cao su thiên nhiên SVR** ***Natural rubber SVR*** | Xác định hàm lượng tạp chất *Determination of dirt content* | (0,006 ~ 0,16) % m/m | TCVN 6089:2016 |
| 2. | | Xác định hàm lượng tro Phương pháp A *Determination of ash content Method A* | (0,17 ~ 0,64) % m/m | TCVN 6087:2010 |
| 3. | | Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp bán vi lượng *Determination of nitrogen content Semi micro method* | (0,29 ~ 0,46) % m/m | TCVN 6091:2016 |
| 4. | | Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp cán nóng và phương pháp tủ sấy - quy trình A *Determination of volatile - matter content Hot-mill method and oven method Oven method - process A* | (0,14 ~ 0,31) % m/m | TCVN 6088-1:2014 |
| 5. | | Xác định độ dẻo ($P_0$) Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh *Determination of Plasticity ($P_0$) Rapid plastimeter method* | (29 ~ 45) đơn vị Wallace/ *Wallace unit* | TCVN 8493:2010 |
| 6. | | Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) *Determination of plasticity retention index (PRI)* | (47 ~ 87) % | TCVN 8494:2010 |

**Ghi chú/*Note*:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnamese Standard*

Trường hợp Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Ha Tinh Rubber Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*